

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
QUỐC DÂN**



MỤC LỤC

---oOo---

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 11 năm 2017.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 30/05/2018) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 3.010.215.triệu đồng. Vốn thực góp là: 4.101.555 triệu đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

Mã chứng khoán niêm yết: NVB

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Ngân hàng có 1 Công ty con.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị		Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông NGUYỄN TIÊN DŨNG	Chủ tịch	10/11/2018	
Ông VŨ HỒNG NAM	Phó chủ tịch	15/11/2018	26/04/2019
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó chủ tịch	15/11/2018	
Ông LÊ HỒNG PHƯƠNG	Thành viên thường trực	26/04/2018	26/04/2019
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Thành viên thường trực	24/04/2015	26/04/2019
Ông PHẠM THÊ HIỆP	Thành viên	26/04/2019	
Bà TRẦN HẢI ANH	Thành viên	10/11/2017	
Ông TRẦN KIM CHUNG	Thành viên	09/11/2017	
Ông LÊ XUÂN NGHĨA	Thành viên độc lập	24/04/2015	
Ban kiểm soát			
Bà TRẦN THỊ HÀ GIANG	Trưởng ban	26/04/2018	
Bà VŨ KIM PHƯƠNG	Thành viên	24/04/2015	
Ông LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên	24/04/2015	
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông PHẠM THÊ HIỆP	Tổng Giám đốc	19/07/2019	
Ông LÊ HỒNG PHƯƠNG	Tổng Giám đốc	18/10/2018	06/05/2019
Bà DƯƠNG THỊ LỆ HÀ	Phó Tổng giám đốc thường trực	26/04/2018	
Ông VŨ MẠNH TIẾN	Phó Tổng giám đốc	11/11/2013	26/01/2019
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng giám đốc	06/02/2013	26/01/2019
Ông NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	Phó Tổng giám đốc	26/01/2019	
Ông HOÀNG TUẤN TÚ	Phó Tổng giám đốc	13/11/2017	
Ông NGUYỄN HỒNG LONG	Phó Tổng giám đốc	21/08/2017	
Bà ĐỖ THỊ THANH HƯỜNG	Kế toán trưởng	01/08/2016	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng là ông Nguyễn Tiên Dũng - Chủ tịch HĐQT.

Theo giấy ủy quyền số 58/2019/UQ-CTHQDT ngày 19 tháng 07 năm 2019, ông Nguyễn Tiên Dũng đã ủy quyền cho ông Phạm Thê Hiệp - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên cho cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

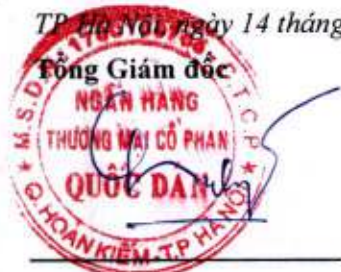
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các số sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

TP. Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Phạm Thế Hiệp



Số: 182/2019/BCSX-HCM.01065

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Dân ("Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh mục IV.6 về việc ghi nhận các khoản chênh lệch giữa giá bán nợ với giá gốc, thoái lại dự thu của các khoản nợ đã bán cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") sẽ được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Các chính sách kế toán mà Ngân hàng đang áp dụng được trình bày tại Thuyết minh mục IV.6 đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ; mục IV.7.2 về chính sách kế toán dự phòng khoản bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), chính sách kế toán về khoản bán nợ cho công ty mua bán nợ và các tổ chức khác; mục IV.8.3 về dự phòng các khoản đầu tư dài hạn; mục V.17 về vốn chủ sở hữu - khoản lợi nhuận chưa phân phối của bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, việc phân loại nợ vay; trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng đầu tư của các khách hàng cũ; và các khoản khác trước giai đoạn tái cấu trúc sẽ được xử lý dần theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, các chính sách này trong đề án tái cấu trúc Ngân hàng đã được trình các cơ quan có thẩm quyền và đang chờ phê duyệt bằng văn bản. Ngoài ra, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh mục V.17 về khoản vốn điều lệ của tổ chức tín dụng thể hiện trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 4.101.555 triệu đồng, vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Ngân hàng là: 3.010.215 triệu đồng, chênh lệch là khoản vốn tăng trong kỳ giá trị: 1.091.339 triệu đồng. Ngân hàng đang thực hiện thủ tục với các cơ quan chức năng để thay đổi giấy đăng ký kinh doanh về việc tăng vốn này.



NGUYỄN THỊ THANH MINH

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0068 -2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	342.895	291.598
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	510.593	1.587.706
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	6.930.110	6.683.832
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		6.900.110	6.651.832
2. Cho vay các TCTD khác		30.000	32.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		50.724	53.079
VI. Cho vay khách hàng		35.845.505	35.281.529
1. Cho vay khách hàng	V.04	36.261.205	35.674.111
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05	(415.700)	(392.582)
VII. Hoạt động mua nợ	V.06	3.308	9.947
1. Mua nợ		3.358	10.022
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(50)	(75)
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.07	13.917.855	16.132.945
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		7.186.188	8.864.536
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.817.041	7.353.896
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(85.374)	(85.487)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.08	739.647	756.682
1. Đầu tư vào công ty con		50.000	50.000
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		719.600	719.600
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(29.953)	(12.918)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
X. Tài sản cố định		599.200	614.238
1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	155.329	163.207
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định</i>		294.205	294.853
<i>b. Hao mòn tài sản cố định</i>		(138.876)	(131.646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định</i>		-	-
<i>b. Hao mòn tài sản cố định</i>		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.10	443.871	451.031
<i>a. Nguyên giá tài sản cố định</i>		493.624	493.579
<i>b. Hao mòn tài sản cố định</i>		(49.753)	(42.548)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
<i>a. Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>		-	-
<i>b. Hao mòn bất động sản đầu tư</i>		-	-
XII. Tài sản có khác	V.11	11.731.248	11.068.751
1. Các khoản phải thu		4.954.723	4.468.991
2. Các khoản lãi, phí phải thu		2.902.331	2.663.644
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		3.923.053	3.971.975
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(48.859)	(35.859)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		70.671.085	72.480.307

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	1.244.200
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	5.964.444	9.757.537
1. Tiền gửi của các TCTD khác		5.964.444	8.456.393
2. Vay các TCTD khác		-	1.301.144
III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	53.945.359	47.216.617
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	141.040	170.063
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.15	3.954.500	9.184.275
VII. Các khoản nợ khác	V.16	2.388.623	1.677.538
1. Các khoản lãi, phí phải trả		1.472.732	1.348.100
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		915.891	329.438
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		66.393.966	69.250.230

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
VIII. Vốn chủ sở hữu	V.17	4.277.119	3.230.077
1. Vốn của TCTD		4.071.911	2.980.572
a. Vốn điều lệ		4.101.555	3.010.216
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d. Cổ phiếu quỹ		(29.644)	(29.644)
2. Quỹ của TCTD		157.516	157.516
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		47.692	91.989
Lợi nhuận / (lỗ) năm nay		16.277	35.892
Lợi nhuận / (lỗ) năm trước		31.415	56.097
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.671.085	72.480.307

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
1. Bảo lãnh vay vốn	VIII.29	-	-
2. Cam kết giao dịch hối đoái	VIII.29	7.010.901	13.122.710
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		11.983	-
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		244.818	-
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		6.754.100	13.122.710
2.4 Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3. Cam kết cho vay không hủy ngang	VIII.29	-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	VIII.29	78.890	124.445
5. Bảo lãnh khác	VIII.29	2.314.140	2.644.624
6. Các cam kết khác	VIII.29	179.000	185.000

TP Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Trưởng Giám đốc



Phạm Thế Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	2.404.905	2.291.788
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.19	1.942.937	1.804.990
I. Thu nhập lãi thuần		461.968	486.798
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		35.664	32.345
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		25.378	18.469
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.20	10.286	13.876
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(5.317)	(1.728)
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.22	9.720	6.441
5. Thu nhập từ hoạt động khác		24.939	340.383
6. Chi phí hoạt động khác		2.963	240.047
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.23	21.976	100.336
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		2.688	-
VIII. Chi phí hoạt động	VI.24	428.618	499.298
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		72.703	106.425
X.1 Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		23.029	39.646
X.2 Các khoản xử lý theo đề án tái cấu trúc NH		30.000	51.263
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		19.674	15.516
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		3.397	3.103
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.25	3.397	3.103
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		16.277	12.413

TP Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Phạm Thế Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.166.219	2.179.515
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(1.818.305)	(1.747.791)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		10.286	13.876
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		4.403	4.713
05. Thu nhập khác		19.858	(2.020)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.657	2.018
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(409.091)	(479.463)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		(24.973)	(29.152)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		2.000	431.250
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		2.215.203	(822.723)
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.355	(29.157)
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(580.430)	(3.216.869)
13. (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(49)	(86)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(500.782)	(121.927)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.244.200)	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(3.793.093)	(3.047.156)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		6.728.742	(794.524)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		(5.229.775)	5.724.163
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(29.023)	(19.919)
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(38.895)
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		586.453	(198.218)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.867.572)	(2.163.213)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(4.454)	(5.870)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		461	337.374
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.688	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(1.305)	331.504

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.091.339	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1.091.339	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(777.538)	(1.831.709)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		8.531.136	11.344.120
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	VII.26	7.753.598	9.512.411

TP Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân được đổi tên từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt vào ngày 06 tháng 05 năm 2014. Trước đây Ngân hàng có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700169765 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 10 tháng 11 năm 2017.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 30/05/2018) với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Thời hạn hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động chính của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Góp vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Cung cấp dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;

4. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: số 28C-D, Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Tp Hà Nội.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng theo giấy đăng ký kinh doanh là: 3.010.215.triệu đồng. Vốn th

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, 24 chi nhánh, 66 phòng giao dịch. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

5. Công ty con:

Công ty TNHH quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Quốc Dân được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304767745 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 30/05/2018) với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản tồn đọng của ngân hàng TMCP Quốc Dân và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ; xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2019: 1.701 người. (đến ngày 31/12/2018: 2.000 người)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 và thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng

1. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/4/2018, thay thế sửa đổi và hủy bỏ: Khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Và, khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ/vàng là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì 'lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2019

23.290 VND/USD	216,425 VND/JPY	759,5 VND/THB
17.789 VND/CAD	16.319,5 VND/AUD	
26.628 VND/EUR	17.217 VND/SGD	
29.529 VND/GBP	23.901 VND/CHF	

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp trích trước. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh, phí từ cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh và cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vau hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

Đối với các khoản nợ liên quan đến nhóm khách hàng là cổ đông cũ và một số khoản tín dụng thuộc nhóm nợ xấu trong giai đoạn trước khi tái cấu trúc, Ngân hàng đã được Ngân hàng nhà nước chấp thuận đề án về việc được gia hạn thời gian xử lý đến hết năm 2020 theo lộ trình do NCB xây dựng, được giữ nguyên nhóm nợ trong thời gian xử lý và không tiếp tục hạch toán lãi dự thu đối với các khoản nợ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán, được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho các công ty mua bán nợ và các tổ chức khác theo thông tư số 09/2015/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2015.

Khoản chênh lệch giữa giá bán và giá trị sổ sách của các khoản nợ đã bán được ghi nhận là khoản chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào kết quả kinh doanh với mức tối thiểu bằng với chênh lệch thu chi từ kết quả kinh doanh năm theo Nghị Quyết của Quốc Hội số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

Việc trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu đã bán này được trích lập dựa theo năng lực tài chính của Ngân hàng theo đề án tái cấu trúc đang được trình với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn nhằm thu lợi từ việc chênh lệch giá.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong thuyết minh IV.5

Các chứng khoán kinh doanh khác ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết, nhưng đã đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom, giá thị trường là giá bình quân của Thị trường Upcom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Thị trường giao dịch Upcom nhưng được tự do mua bán trên thị trường, giá thị trường là giá bình quân của các giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong thuyết minh IV.5, thì không được lập dự phòng và phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể các trái phiếu đặc biệt được trích lập trong 10 năm theo năng lực tài chính. Ngân hàng đang trình với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong đề án tái cấu trúc Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

- Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh được nêu ở thuyết minh mục số 7.1.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Chứng khoán nợ

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như thuyết minh tại mục 5.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Nếu chứng khoán được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn**8.1. Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phi khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

8.2. Kế toán các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia vào Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

8.3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Riêng các khoản đầu tư vào các công ty là công ty liên quan của nhóm khách hàng cũ, Ngân hàng đang chủ động thực hiện thoái vốn các khoản đầu tư này. Khoản dự phòng cho các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng tùy theo năng lực tài chính hàng năm của Ngân hàng trong thời gian đến hết năm 2020 sẽ trích lập đầy đủ trong trường hợp chưa thoái vốn. Ngân hàng đang trình với các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong đề án tái cấu trúc mới của Ngân hàng.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Ngân hàng được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tính từ ngày bắt đầu làm việc đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Ngân hàng. Ngân hàng đang trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ vào Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản chi phí đi vay từ vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Quốc Hội đã thông qua Nghị Quyết số 42/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng. Nghị Quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 08 năm 2017 và được thực hiện trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng sẽ sử dụng toàn bộ các khoản lợi nhuận trong năm để xử lý các khoản nợ xấu cũng như các khoản khác trong giai đoạn tái cấu trúc.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và tờ trình Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của Tổ chức tín dụng

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để cho vay thay mặt cho tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác và bên ủy thác đối với lợi nhuận, phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được quy định trong hợp đồng ủy thác.

Các hoạt động nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để cho vay lại khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, như đề cập tại thuyết minh mục số 6.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt bằng VND	304.200	233.571
Tiền mặt bằng ngoại tệ	38.695	58.027
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	342.895	291.598

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	510.593	1.587.706
<i>Bằng VND</i>	287.104	1.538.329
<i>Bằng ngoại hối</i>	223.489	49.377
Tổng cộng	510.593	1.587.706

Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi không kỳ hạn	6.183.660	6.651.832
<i>Bằng VND</i>	5.970.899	6.412.289
<i>Bằng ngoại hối</i>	212.761	239.543
Tiền gửi có kỳ hạn	716.450	-
<i>Bằng VND</i>	600.000	-
<i>Bằng ngoại hối</i>	116.450	-
Cộng	6.900.110	6.651.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	30/06/2019	01/01/2019
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay ngắn hạn (*)	30.000	32.000
Bằng VND	30.000	32.000
Bằng ngoại hối	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	30.000	32.000
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.930.110	6.683.832

(*) Chi tiết các khoản cho vay các tổ chức tín dụng như sau:

	Số tiền	Ngày đáo hạn
Bằng VND	30.000	
Ngân hàng TMCP An Bình	30.000	06/09/2019
Bằng ngoại hối	-	
Tổng cộng	30.000	

	30/06/2019	01/01/2019
Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	6.930.110	6.683.832
Cộng	6.930.110	6.683.832

4. Cho vay khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.137.426	35.502.177
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	7.926	24.048
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	108.744	140.778
Trả thay bảo lãnh	7.109	7.108
Tổng cộng	36.261.205	35.674.111

4.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.962.749	33.734.193
Nợ cần chú ý	1.301.664	1.344.159
Nợ dưới tiêu chuẩn	161.005	124.077
Nợ nghi ngờ	443.346	168.193
Nợ có khả năng mất vốn	392.441	303.489
Tổng cộng	36.261.205	35.674.111

4.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2019	01/01/2019
Nợ ngắn hạn	15.264.501	14.856.703
Nợ trung hạn	9.225.553	9.781.943
Nợ dài hạn	11.771.151	11.035.465
Tổng cộng	36.261.205	35.674.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

4.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2019	01/01/2019
Nông nghiệp và lâm nghiệp	75.147	91.485
Công nghiệp chế biến, chế tạo	976.272	1.095.271
Xây dựng	8.060.757	8.008.597
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.245.322	1.177.741
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	895.726	949.973
Vận tải kho bãi	5.136.441	6.710.582
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.106.737	5.134.901
Giáo dục và đào tạo	183	770
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	46.389	51.038
Hoạt động dịch vụ khác	3.336.730	2.841.430
Sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	8.381.501	9.612.323
Tổng cộng	36.261.205	35.674.111

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu kỳ	267.297	125.285
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong kỳ	(9.160)	32.327
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(49)
Số dư cuối kỳ	258.137	157.563

<u>Năm trước</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	228.196	131.051
Dự phòng rủi ro trích lập / (hoàn nhập) trong năm	39.101	73.527
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(79.293)
Số dư cuối năm	267.297	125.285

<u>Chi tiết số dư dự phòng cuối năm</u>	30/06/2019	01/01/2019
Dự phòng chung tín dụng khác đối với các TCTD trong nước	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	415.700	392.582
+ <i>Dự phòng chung</i>	258.137	267.297
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	157.563	125.285
Cộng	415.700	392.582

6. Hoạt động mua nợ

	30/06/2019	01/01/2019
Mua nợ bằng VND	3.358	10.022
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(50)	(75)
Cộng	3.308	9.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

7. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2019	01/01/2019
7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	7.186.188	8.864.536
- Trái phiếu Chính phủ	5.958.084	5.928.452
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	1.228.104	2.936.084
Cộng	7.186.188	8.864.536
7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (*)	6.817.041	7.353.896
7.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(85.374)	(85.487)
Cộng	6.731.667	7.268.409
Tổng cộng	13.917.855	16.132.945

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Công ty CP nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	17/12/2021	11,55%/năm	300	270.000
Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC)	Năm 2023	8,9%/năm	31.554	31.554
Công ty CP Hoàng Gia ĐL	Năm 2021	10,8%/năm	250.000	250.000
Công ty Cp chứng khoán Everest	14/6/2019	10%/năm	500	50.000
Cty TNHH I thành viên quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)	Năm 2023	0%/năm	23 mã	560.261
	Năm 2024	0%/năm	11 mã	22.842
	Năm 2025	0%/năm	142 mã	3.501.022
	Năm 2026	0%/năm	30 mã	882.895
	Năm 2021	0%/năm	8 mã	110.301
	Năm 2022	0%/năm	11 mã	649.446
	Năm 2023	0%/năm	24 mã	488.720
Tổng cộng				6.817.041

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	50.000	50.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	719.600	719.600
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(29.953)	(12.918)
Tổng cộng	739.647	756.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

8. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	50.000	-		50.000	-	
Công ty TNHH Quản lý và khai thác TS	50.000	-	100,00%	50.000	-	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	719.600	(29.953)		719.600	(12.918)	
Công ty CP khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	273.700	(6.000)	3,18%	273.700	(6.000)	3,18%
Công ty CP ĐT Sài Gòn	338.200	(22.042)	11,00%	338.200	(5.043)	11,00%
Công ty CP Chứng khoán Navibank	17.700	(1.911)	9,47%	17.700	(1.875)	10,99%
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	90.000	-	9,00%	90.000	-	9,00%
Tổng cộng	769.600	(29.953)		769.600	(12.918)	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	44.394	124.667	51.298	72.842	1.652	294.853
- Mua trong kỳ	-	606	-	3.803	-	4.409
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.057)	-	-	(5.057)
Số dư cuối kỳ	44.394	125.273	46.241	76.645	1.652	294.205
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.774	47.736	32.343	42.935	858	131.646
- Khấu hao trong kỳ	761	5.608	1.921	3.937	60	12.287
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.057)	-	-	(5.057)
Số dư cuối kỳ	8.535	53.344	29.207	46.872	918	138.876
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	36.620	76.931	18.955	29.907	794	163.207
Số dư cuối kỳ	35.859	71.929	17.034	29.773	734	155.329

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2019	01/01/2019
* Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	3.775	3.736
* Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	45.073	45.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	154.702	107.421	55.149	69.421	2.123	388.816
- Mua trong năm	-	17.276	-	3.643	33	20.952
- Thanh lý, nhượng bán	(110.308)	(30)	(3.851)	(222)	(504)	(114.915)
Số dư cuối năm	44.394	124.667	51.298	72.842	1.652	294.853
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.031	37.340	31.952	35.487	1.233	121.043
- Khấu hao trong năm	3.792	10.426	4.224	7.596	129	26.167
- Thanh lý, nhượng bán	(11.049)	(30)	(3.833)	(148)	(504)	(15.564)
Số dư cuối năm	7.774	47.736	32.343	42.935	858	131.646
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	139.671	70.081	23.197	33.934	890	267.773
Số dư cuối năm	36.620	76.931	18.955	29.907	794	163.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình trong năm:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	381.138	57.759	54.682	493.579
- Mua trong năm	-	45	-	45
Số dư cuối năm	381.138	57.804	54.682	493.624
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	207	26.308	16.033	42.548
- Khấu hao trong năm	12	3.264	3.929	7.205
Số dư cuối năm	219	29.572	19.962	49.753
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	380.931	31.451	38.649	451.031
Số dư cuối năm	380.919	28.232	34.720	443.871

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm trước:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	1.032.340	49.313	54.512	1.136.165
- Mua trong năm	-	8.446	170	8.616
- Thanh lý nhượng bán	(651.202)	-	-	(651.202)
Số dư cuối năm	381.138	57.759	54.682	493.579
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	184	20.212	8.181	28.577
- Khấu hao trong năm	23	6.096	7.852	13.971
Số dư cuối năm	207	26.308	16.033	42.548
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	1.032.156	29.101	46.331	1.107.588
Số dư cuối năm	380.931	31.451	38.649	451.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tài sản có khác

	30/06/2019	01/01/2019
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.694	5.655
2. Các khoản phải thu	4.949.029	4.463.336
3. Các khoản lãi, phí phải thu	2.902.331	2.663.644
4. Tài sản có khác	3.923.053	3.971.975
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(48.859)	(35.859)
Tổng cộng	11.731.248	11.068.751

11.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
- Tòa nhà NCB Kiên Giang	1.839	1.839
- Mua sắm TSCĐ khác	3.855	3.816
Cộng	5.694	5.655

11.2 Các khoản phải thu

	30/06/2019	01/01/2019
- Các khoản phải thu nội bộ	56.034	53.988
- Các khoản phải thu bên ngoài	4.892.995	4.409.348
Cty TNHH TM-DV Nông Sản Bắc Hà	200.000	200.000
Công ty CP dịch vụ Mua bán nợ Quốc tế	2.619.175	1.704.441
Công ty CP Mua bán nợ Thế hệ mới	559.319	629.186
Công ty CP Đầu Tư và Chia Sẻ	254.469	-
Công ty CP chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn thương tín	-	198.630
Cty TNHH QLN & KTTS-AMC	56.249	56.890
Công ty TNHH TM và công nghệ Gia Tuệ	65.791	65.791
Công ty CP Nông nghiệp và phát triển đầu tư Địa ốc Châu lục	4.152	4.152
Công ty CP XNK khoáng sản Minexport	50.000	50.000
Ông Bùi Vinh Quang	127.858	127.858
Phạm Hồng Hà	171.500	171.500
Lương Thanh Lượng	-	181.039
Đỗ Thành Tài	-	68.961
Công ty TNHH khách sạn Fusion Suits Sài Gòn	3.300	400.000
Phạm Xuân Thành	74.100	74.100
Nguyễn Thanh Tùng	74.100	74.100
Nguyễn Thị Thùy Dương	70.200	70.200
Nguyễn Ngọc Khánh	74.100	74.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	30/06/2019	01/01/2019
11.2 Các khoản phải thu (t.t)		
<i>Kỳ quỹ Công ty CP chứng khoán BIDV</i>	260	260
<i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i>	488.422	258.140
Cộng	4.949.029	4.463.336
11.3 Tài sản có khác	30/06/2019	01/01/2019
- Tài sản khác	12.473	11.371
- Chi phí chờ phân bổ	3.818.694	3.869.363
- Tài sản gắn nợ chờ xử lý	91.886	91.241
Cộng	3.923.053	3.971.975
11.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	30/06/2019	01/01/2019
- Dự phòng rủi ro các khoản nợ phải thu khó đòi	(48.859)	(35.859)
Cộng	(48.859)	(35.859)
12. Tiền gửi và vay các TCTD khác		
12.1. Tiền gửi của các TCTD khác	30/06/2019	01/01/2019
a. Tiền gửi không kỳ hạn	4.858.032	6.349.686
- <i>Bảng VND</i>	4.857.965	6.349.619
- <i>Bảng ngoại hối</i>	67	67
b. Tiền gửi có kỳ hạn	1.106.412	2.106.707
- <i>Bảng VND</i>	1.106.412	2.106.707
- <i>Bảng ngoại hối</i>	-	-
Cộng	5.964.444	8.456.393
12.2. Vay các TCTD khác	30/06/2019	01/01/2019
- <i>Bảng VND</i>	-	1.301.144
Cộng	-	1.301.144
Tổng cộng tiền gửi và vay các TCTD khác	5.964.444	9.757.537
13. Tiền gửi của khách hàng		
- Thuyết minh theo loại tiền gửi	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi không kỳ hạn	3.516.934	4.041.725
- <i>Bảng VND</i>	3.422.280	3.963.181
- <i>Bảng ngoại hối</i>	94.654	78.544
Tiền gửi có kỳ hạn	50.279.663	42.967.795
- <i>Bảng VND</i>	47.579.752	40.249.811
- <i>Bảng ngoại hối</i>	2.699.911	2.717.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Tiền gửi vốn chuyên dùng	12.801	25.192
Tiền gửi kỳ quỹ	135.961	181.905
- Bằng VND	135.509	181.517
- Bằng ngoại hối	452	388
Tổng cộng	53.945.359	47.216.617
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	30/06/2019	01/01/2019
Tiền gửi của TCKT	6.988.025	9.103.562
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	2.972.047	3.230.787
<i>Công ty CP, TNHH, Hợp danh</i>	2.824.534	3.860.744
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	971.030	1.654.864
<i>Công ty chứng khoán, bảo hiểm, tài chính</i>	104.915	247.343
<i>Kinh tế cá thể, Kinh tế tập thể</i>	95.282	78.402
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	20.217	31.422
Tiền gửi của cá nhân	46.957.334	38.113.055
Tổng cộng	53.945.359	47.216.617
14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	30/06/2019	01/01/2019
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	141.040	170.063
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	141.040	170.063
<i>Vốn nhận từ Hiệp định vay vốn số VNXII-1 cho Dự án Tài trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ được ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Giải ngân theo thỏa thuận khung được ký kết giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 17/03/2010.</i>		
15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường	30/06/2019	01/01/2019
Chứng chỉ tiền gửi	3.954.500	9.184.275
- Bằng VND	3.954.500	9.184.275
Tổng cộng	3.954.500	9.184.275
16. Các khoản nợ khác	30/06/2019	01/01/2019
Các khoản phải trả nội bộ	12.483	12.109
Các khoản phải trả bên ngoài	903.408	317.329
Lãi và phí phải trả	1.472.732	1.348.100
Tổng cộng	2.388.623	1.677.538

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN QUỐC DÂN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

17. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.010.216	-29.644	29.644	1.105	78.998	47.769	77.712	3.215.800
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	35.892	35.892
- Xử lý khoản nợ theo đề án tái cấu trúc	-	-	-	-	-	-	(21.615)	(21.615)
Số dư tại ngày 31/12/2018	3.010.216	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	91.989	3.230.077
Số dư tại ngày 01/01/2019	3.010.216	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	91.989	3.230.077
- Tăng vốn trong kỳ (*)	1.091.339	-	-	-	-	-	-	1.091.339
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	16.277	16.277
- Trích bổ sung chi phí thuộc Đề án Tái cấu trúc	-	-	-	-	-	-	(36.238)	(36.238)
- Truy thu thuế theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	-	-	-	-	-	-	(24.336)	(24.336)
Số dư tại ngày 30/06/2019	4.101.555	(29.644)	29.644	1.105	78.998	47.769	47.692	4.277.119

(*) Khoản vốn góp chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là: 4.101.555 triệu đồng, vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Ngân hàng là: 3.010.215. triệu đồng, Chênh lệch là khoản vốn tăng trong kỳ với giá trị: 1.091.339 triệu đồng, Ngân hàng đang thực hiện thủ tục thay đổi giấy đăng ký kinh doanh để tăng khoản vốn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức và sau khi chia lãi cho các thành viên liên kết theo quy định của hợp đồng (nếu có), bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.
- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi... do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
- Vốn góp các thành viên khác	4.101.555	4.101.555	-	3.010.216	3.010.216	-
- Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(29.644)	(29.644)	-	(29.644)	(29.644)	-
Tổng cộng	4.071.911	4.071.911	-	2.980.572	2.980.572	-

17.3. Cổ tức

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

17.4. Cổ phiếu

Đơn vị tính: Triệu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	549	350
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301	301
+ Cổ phiếu phổ thông	301	301
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	298	298
+ Cổ phiếu phổ thông	298	298
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu nhập lãi tiền gửi	21.941	22.400
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.960.355	1.779.477
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	299.981	395.888
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	54.958	32.266
Thu khác từ hoạt động tín dụng	67.670	61.757
Tổng cộng	2.404.905	2.291.788

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Trả lãi tiền gửi	1.669.745	1.364.510
Trả lãi tiền vay	22.533	53.276
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	250.384	383.470
Chi phí hoạt động tín dụng khác	275	3.734
Tổng cộng	1.942.937	1.804.990

20. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu phí dịch vụ	35.664	32.345
Thu dịch vụ thanh toán	16.288	15.650
Thu dịch vụ ngân quỹ	1.033	932
Thu khác về dịch vụ	18.343	15.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	25.378	18.469
Chi dịch vụ thanh toán	2.941	3.347
Chi về dịch vụ ngân quỹ	4.249	2.428
Chi khác về dịch vụ	18.188	12.694
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	10.286	13.876
21. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	134.752	189.545
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	55.708	140.970
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	79.044	48.575
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	140.069	191.273
<i>Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và chênh lệch đánh giá ngoại tệ kinh doanh</i>	49.449	143.085
<i>Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	90.620	48.188
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.317)	(1.728)
22. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	41.143	28.578
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	31.423	22.137
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	9.720	6.441
23. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Thu nhập từ hoạt động khác	24.939	340.383
Chi phí từ hoạt động khác	2.963	240.047
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	21.976	100.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

24. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.401	658
2. Chi phí cho nhân viên	205.978	217.482
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	182.684	162.927
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	14.733	15.851
<i>Chi trợ cấp</i>	282	490
3. Chi về tài sản	100.677	134.906
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	19.490	19.835
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	87.961	116.308
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	3.657	3.628
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	760	52
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	32.565	29.944
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	36	-
Tổng cộng	428.618	499.298

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.397	3.103
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.397	3.103

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/06/2019	30/06/2018
26. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	342.895	353.400
Tiền gửi tại NHNN	510.593	753.341
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	6.900.110	8.405.670
Tổng cộng	7.753.598	9.512.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

VIII. Các thông tin khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
27. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.701	2.121
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	182.684	163.780
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	282	490
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	182.966	164.270
5. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	17,90	12,87
6. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	<u>17,93</u>	<u>12,91</u>

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	20.480	6.889	30.621	(3.252)
2. Thuế TNDN	42.433	7.023	55.675	(6.219)
3. Các loại thuế khác	312	14.038	12.674	1.676
Tổng cộng	63.225	27.950	98.970	(7.795)

29. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị đến 30/06/2019	Giá trị đến 01/01/2019
Loại tài sản đảm bảo		
Bất động sản	45.373.643	45.785.012
Bảo lãnh	11.000	11.900
Chứng khoán của doanh nghiệp	13.014.242	12.845.759
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	5.673.123	5.761.743
Máy móc thiết bị chuyên dùng	1.951.463	1.891.518
Phương tiện vận tải	8.865.692	9.714.601
Số dư tiền gửi, Số Tiết kiệm bằng VND tại TCTD	280.633	241.471
Số dư tiền gửi, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi bằng VND tại NCB	4.031.662	3.950.125
Số dư tiền gửi ngoại tệ tại NCB	2.380.433	2.054.865
Loại khác	48.493.004	46.432.591
Tổng	<u>130.074.897</u>	<u>128.689.585</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

30. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2019	01/01/2019
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	7.010.901	13.122.710
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>7.010.901</i>	<i>13.122.710</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	78.890	124.445
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	<i>78.890</i>	<i>124.445</i>
Các bảo lãnh khác	2.314.140	2.644.624
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	<i>637.774</i>	<i>539.439</i>
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>585.788</i>	<i>686.924</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>52.481</i>	<i>243.018</i>
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	<i>1.038.097</i>	<i>1.175.243</i>
Các cam kết khác	179.000	185.000
Tổng cộng	9.582.931	16.076.779

31. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 30/06/2019 Phải thu/ (Phải trả)
Công ty AMC	Công ty con	Phí quản lý	12.972	56.249
		Trả lãi TG	829	-
		Tiền gửi KKH	-	3.025
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	10.665
Ban điều hành	Bên liên quan	Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	9.068	-
		Thù lao HĐQT, BKS	4.435	-

32. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám Đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau niên độ ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	36.294.563	7.410.703	2.393.030	50.724	13.917.855
Ngoài nước	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

34. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

	Hoạt động huy động và tín dụng	Hoạt động kinh doanh tiền tệ và đầu tư chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn ngân hàng
Thu nhập	2.104.924	478.564	60.603	2.644.091
Chi phí	1.965.966	171.529	28.341	2.165.836
Thu nhập thuần	138.958	307.035	32.261	478.255
Tài sản bộ phận	42.775.616	14.657.501	-	57.433.117
Tài sản không phân bổ				13.237.968
Tổng tài sản				70.671.085
Nợ phải trả bộ phận	64.005.343	-	-	64.005.343
Nợ phải trả không phân bổ				2.388.623
Tổng nợ phải trả				66.393.966

35. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng, khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng ('rủi ro giao dịch'), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

35.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh như đã trình bày trong Thuyết minh IV.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

35.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

35.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	342.895	-	-	-	-	-	-	342.895
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	510.593	-	-	-	-	-	510.593
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.900.110	30.000	-	-	-	-	6.930.110
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	40.138	2.776	3.620	4.190	-	-	50.724
Cho vay khách hàng (*)	2.338.541	-	9.411.529	17.695.145	2.806.760	2.593.048	1.135.426	280.756	36.261.205
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	3.358	-	3.358
Chứng khoán đầu tư (*)	-	120.188	610.261	882.372	103.246	1.425.990	7.951.172	2.910.000	14.003.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	769.600	769.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	599.200	599.200
Tài sản Có khác (*)	-	11.201.442	86.658	222.331	173.661	79.527	2.763	13.725	11.780.107
Tổng Tài sản	2.338.541	11.664.525	17.559.289	18.832.624	3.087.287	4.102.755	9.092.719	4.573.281	71.251.021
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.964.444	-	-	-	-	-	5.964.444
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.924.384	7.751.472	11.377.928	14.181.970	8.709.605	-	53.945.359
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	141.040	141.040
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	410.769	563.746	532.990	488.599	1.058.396	900.000	3.954.500
Các khoản nợ khác	-	909.849	253.421	345.834	415.179	226.423	237.917	-	2.388.623
Tổng Nợ phải trả	-	909.849	18.553.018	8.661.052	12.326.097	14.896.992	10.005.918	1.041.040	66.393.966
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2.338.541	10.754.676	(993.729)	10.171.572	(9.238.810)	(10.794.237)	(913.199)	3.532.241	4.857.055
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	2.572.030	164	-	-	-	-	-	2.572.194
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.338.541	13.326.706	(993.565)	10.171.572	(9.238.810)	(10.794.237)	(913.199)	3.532.241	7.429.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 01 đến 03 tháng	Từ 03 đến 06 tháng	Từ 06 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	291.598	-	-	-	-	-	-	291.598
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.587.706	-	-	-	-	-	1.587.706
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.651.832	32.000	-	-	-	-	6.683.832
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.948	9.375	12.616	21.140	-	-	53.079
Cho vay khách hàng (*)	2.006.201	-	9.551.732	16.526.295	2.937.085	1.806.936	2.769.268	76.594	35.674.111
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	-	-	10.022	-	10.022
Chứng khoán đầu tư (*)	-	123.536	1.076.261	907.000	350.000	515.618	8.266.196	4.979.821	16.218.432
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	769.600	769.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	614.238	614.238
Tài sản Có khác (*)	-	10.391.874	165.209	253.479	221.621	56.042	2.660	13.725	11.104.610
Tổng Tài sản	2.006.201	10.807.008	19.042.688	17.728.149	3.521.322	2.399.736	11.048.146	6.453.978	73.007.228
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.988.886	3.012.851	-	-	-	-	11.001.737
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.389.766	8.349.376	11.843.611	11.958.193	1.675.671	-	47.216.617
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	170.063	170.063
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.087.577	2.450.965	1.852.579	1.402.993	640.161	1.750.000	9.184.275
Các khoản nợ khác	-	360.808	227.197	383.236	346.692	304.453	55.152	-	1.677.538
Tổng Nợ phải trả	-	360.808	22.693.426	14.196.428	14.042.882	13.665.639	2.370.984	1.920.063	69.250.230
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2.006.201	10.446.200	(3.650.738)	3.531.721	(10.521.560)	(11.265.903)	8.677.162	4.533.915	3.756.998
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	13.246.826	329	-	-	-	-	-	13.247.155
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.006.201	23.693.026	(3.650.409)	3.531.721	(10.521.560)	(11.265.903)	8.677.162	4.533.915	17.004.153

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

Thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

35.2 Rủi ro thị trường

35.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	38.036	216	443	38.695
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	223.489	-	-	223.489
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	321.750	1.803	5.658	329.211
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.660.365	-	-	1.660.365
Cho vay khách hàng (*)	797.007	-	-	797.007
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	4.124	-	-	4.124
Tổng Tài sản	3.044.771	2.019	6.101	3.052.891
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	67	-	67
Tiền gửi của khách hàng	2.796.766	1.742	82	2.798.590
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	11.983	-	11.983
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	14	3	-	17
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	2.796.780	13.795	82	2.810.657
Trạng thái tiền tệ nội bảng	247.991	(11.776)	6.019	242.234
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(244.818)	11.983	-	(232.835)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.173	207	6.019	9.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 01 tháng 01 năm 2019:

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	57.729	30	268	58.027
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	49.377	-	-	49.377
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	213.863	19.127	6.553	239.543
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	1.687.413	9.815	-	1.697.228
Cho vay khách hàng (*)	719.096	-	-	719.096
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	2.152	-	-	2.152
Tổng Tài sản	2.729.630	28.972	6.821	2.765.423
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	67	-	67
Tiền gửi của khách hàng	2.800.342	1.178	113	2.801.633
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	99	-	-	99
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	2.800.441	1.245	113	2.801.799
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(70.811)	27.727	6.708	(36.376)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(70.811)	27.727	6.708	(36.376)

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

35.2 Rủi ro thị trường

35.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2019 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	342.895	-	-	-	342.895
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	510.593	-	-	-	510.593
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.900.110	30.000	-	-	6.930.110
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	40.138	2.776	7.810	-	50.724
Cho vay khách hàng (*)	1.097.457	1.235.428	2.548.254	3.988.575	10.031.102	17.360.389	36.261.205
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	3.358	3.358
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	610.261	377.736	1.596.018	11.419.214	14.003.229
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	769.600	769.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	599.200	599.200
Tài sản Có khác (*)	-	-	84.871	144.457	182.645	11.368.134	11.780.107
Tổng Tài sản	1.097.457	1.235.428	11.037.122	4.543.544	11.817.575	41.519.895	71.251.021
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	5.964.444	-	-	-	5.964.444
Tiền gửi của khách hàng	-	-	12.014.313	7.661.543	25.559.898	8.709.605	53.945.359
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	141.040	141.040
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	414.899	559.616	1.021.589	1.958.396	3.954.500
Các khoản nợ khác	-	-	1.178.665	330.440	641.602	237.916	2.388.623
Tổng Nợ phải trả	-	-	19.572.321	8.551.599	27.223.089	11.046.957	66.393.966
Mức chênh thanh khoản ròng	1.097.457	1.235.428	(8.535.199)	(4.008.055)	(15.405.514)	30.472.938	4.857.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Trên 1 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	291.598	-	-	-	291.598
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.587.706	-	-	-	1.587.706
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.651.832	32.000	-	-	6.683.832
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	9.948	9.375	33.756	-	53.079
Cho vay khách hàng (*)	1.090.541	911.937	2.246.466	3.365.767	11.207.516	16.851.884	35.674.111
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-	-	10.022	10.022
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.076.313	372.087	911.964	13.858.068	16.218.432
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	769.600	769.600
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	614.238	614.238
Tài sản Có khác (*)	-	-	163.998	237.152	259.445	10.444.015	11.104.610
Tổng Tài sản	1.090.541	911.937	12.027.861	4.016.381	12.412.681	42.547.827	73.007.228
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.744.686	3.012.851	-	-	9.757.537
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	1.244.200	-	-	-	1.244.200
Tiền gửi của khách hàng	-	-	13.535.492	8.203.650	23.801.804	1.675.671	47.216.617
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	170.063	170.063
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.134.102	2.404.440	3.255.572	2.390.161	9.184.275
Các khoản nợ khác	-	-	588.005	383.235	651.146	55.152	1.677.538
Tổng Nợ phải trả	-	-	23.246.485	14.004.176	27.708.522	4.291.047	69.250.230
Mức chênh thanh khoản ròng	1.090.541	911.937	(11.218.624)	(9.987.795)	(15.295.841)	38.256.780	3.756.998

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

35. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

35.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có các khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

TP Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập bảng



Hà Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc



Phạm Thế Hiệp